

Số: 15/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2019; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2019; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/10/2019 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách quý III năm 2019 cho các Phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, thị trấn; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách tháng 10 và tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 289/TTr-UBND ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019 như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước: 934.736 triệu đồng, trong đó:

1. Thu theo dự toán: 87.352 triệu đồng, đạt 139,76% so với dự toán, bao gồm:

1.1. Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 28.096 triệu đồng.

1.2. Thuế thu nhập cá nhân: 15.283 triệu đồng.

1.3. Lệ phí trước bạ: 17.657 triệu đồng.

1.4. Thu tiền sử dụng đất: 22.182 triệu đồng.

1.5. Phí, lệ phí: 2.042 triệu đồng.

1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 333 triệu đồng.

1.7. Thu khác ngân sách: 1.759 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 01)

2. Thu kết dư ngân sách: 108.623 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 78.530 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 30.093 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 02)

3. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 704.517 triệu đồng.

3.1. Ngân sách huyện: 557.137 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 451.235 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 105.902 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 03)

3.2. Ngân sách xã: 147.380 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 79.108 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 68.272 triệu đồng.

4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 33.755 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 27.994 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 5.761 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 04)

5. Thu ngân sách cấp dưới nộp trả: 489 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách nhà nước: 783.308 triệu đồng, đạt 136,80% so với dự toán, trong đó:

1. Chi ngân sách huyện: 596.859 triệu đồng, đạt 139,54% so với dự toán, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 58.643 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 355.128 triệu đồng.

- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 240.934 triệu đồng.

- Chi khoa học và công nghệ: 68 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: 1.366 triệu đồng.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 1.854 triệu đồng.

- Chi y tế, dân số và gia đình: 751 triệu đồng.

- Chi văn hóa thông tin: 2.331 triệu đồng.

- Chi phát thanh, truyền hình và thông tấn: 774 triệu đồng.

- Chi thể dục thể thao: 1.026 triệu đồng.

- Chi bảo vệ môi trường: 2.504 triệu đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 29.357 triệu đồng.

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 43.998 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: 26.996 triệu đồng.
- Chi thường xuyên khác: 3.166 triệu đồng.

1.3. Chi bổ sung ngân sách xã: 147.379 triệu đồng.

- Bổ sung cân đối: 79.108 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 68.271 triệu đồng.

1.4 Chi nộp ngân sách cấp trên: 10.231 triệu đồng.

1.5. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 25.475 triệu đồng (Kèm theo Phụ lục 06).

2. Chi ngân sách xã: 186.449 triệu đồng, đạt 128,72% so với dự toán, bao gồm:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 47.571 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 109.537 triệu đồng.

2.3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 28.852 triệu đồng (Kèm theo Phụ lục 06).

2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên: 489 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 05)

III. Kết dư ngân sách: 151.428 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách huyện: 115.915 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 35.513 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 07)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quản lý, sử dụng nguồn kết dư ngân sách năm 2019 đúng theo quy định của Nhà nước; Ban Kinh tế - Xã hội, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khoá XI, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBNDTTQVN, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.



Lâm Sáng Triều



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019			So sánh	
				Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Dự toán (%)	Cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/4	9=5/3
	Tổng thu	782.888.118	573.890.000	934.736.240	712.774.059	221.962.181	162,88	119,40
I	Thu NSNN trên địa bàn (trong dự toán)	68.167.762	62.500.000	87.351.886	48.624.000	38.727.886	139,76	128,14
1	- Thuế CTN ngoài quốc doanh	25.063.780	25.000.000	28.096.251	7.014.253	21.081.998	112,39	112,10
2	- Thuế thu nhập cá nhân	13.263.208	13.100.000	15.283.423	1.873.000	13.410.423	116,67	115,23
3	- Lệ phí trước bạ	13.609.203	13.000.000	17.657.023	15.426.992	2.230.031	135,82	129,74
4	- Thu tiền sử dụng đất	10.489.234	4.500.000	22.181.488	22.181.488		492,92	211,47
5	- Phí và lệ phí	1.923.069	2.700.000	2.042.336	999.639	1.042.698	75,64	106,20
6	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	358.991	300.000	332.710		332.710	110,90	92,68
7	- Thu khác ngân sách	2.108.636	3.890.000	1.758.656	1.128.629	630.027	45,21	83,40
8	- Thu tại xã	12.500	0	0				
9	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0				
10	- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi	534.943	10.000	0				
II	Thu kết dư ngân sách	76.086.322	3.000.000	108.622.682	78.529.464	30.093.217		142,76
III	Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	619.247.031	508.390.000	704.517.040	557.137.482	147.379.557	138,58	113,77
1	- Thu bổ sung cân đối	468.080.529	451.235.000	530.343.077	451.235.000	79.108.077	117,53	113,30
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	151.166.502	57.155.000	174.173.963	105.902.482	68.271.480	304,74	115,22
IV	Thu chuyển nguồn NS năm trước	19.337.003	0	33.755.575	27.994.055	5.761.521		174,56
V	Ghi thu - ghi chi	0	0	0	0	0		
VI	Thu phí bảo trì đường bộ, xe mô tô	0	0	0	0	0		
VII	Thu hồi ngân sách cấp dưới	50.000	0	489.058	489.058	0		978,12

KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2018 CHUYỂN SANG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 45 /NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền
A	Ngân sách huyện	78.529.464.491
I	Kết dư ngân sách chuyển sang	20.523.327.800
1	Dự phòng ngân sách năm 2017	4.644.862.000
2	Dự phòng ngân sách năm 2018	7.990.000.000
3	Kinh phí quy hoạch	396.086.731
4	Kinh phí xây dựng nghĩa trang	500.874.960
5	Nguồn thu vượt thuế năm 2015, năm 2016	258.103.367
6	Hoạt động thường xuyên	6.733.400.742
II	Vốn đầu tư phát triển	10.566.941.966
1	Nguồn tiền sử dụng đất năm 2017, năm 2018	6.256.203.835
2	Nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	1.312.660.645
3	Vốn xố số kiến thiết hỗ trợ bồi hoàn, SLMB xây dựng trường học và nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học, điểm lẻ trường mẫu giáo đạt chuẩn	515.339.816
4	Kinh phí thực hiện các Chương trình trình mục tiêu quốc gia các năm trước	1.207.870.991
5	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn	667.863.418
6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	32.180.990
7	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đường GTNT năm 2017	574.822.271
III	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	47.439.194.725
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	528.000.000
2	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	1.027.637.482
3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	49.000.000
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ	1.932.499.000
6	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí (kinh phí thực hiện nạo vét kênh mương cấp III)	244.780.434



7	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh	127.224.000
8	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ	1.109.931.264
9	KP thực hiện CS hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long GD 2013 - 2015 theo Quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	1.040.830.000
10	KP hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh (Ngoài đối tượng theo số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ)	400.000.000
11	Kinh phí thực hiện dự án tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam theo Thông tư số 26/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BGDĐT ngày 22/9/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và đào tạo	8.468.017.000
12	Quỹ bảo trì đường bộ	285.270.400
13	Kinh phí Kéo điện thấp sáng, cải tạo đường dây dẫn điện đầu nối đuôi không an toàn cho hộ nghèo và cận nghèo các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	247.980.380
15	Kinh phí hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương Đảng	1.375.041.000
16	Kinh phí mua BHYT cho Cựu Chiến binh	81.651.000
17	Kinh phí thực hiện chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển	1.460.000
18	Kinh phí lập đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Châu Thành	139.242.434
19	Kinh phí thực hiện dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018	265.546.524
20	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017 (nguồn vốn đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	5.779.700
21	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)	59.065.000
	- KP quản lý, điều hành, KT, GS, sơ kết, tổng kết chương trình	9.307.000
	- KP tập huấn cho cán bộ, hội đoàn thể cấp xã, ấp và người dân	48.595.000
	- KP hỗ trợ công tác tuyên truyền, truyền thông NTM	1.163.000
22	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giống chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây màu theo Quyết định số 580/2014/QĐ-TTg ngày 22/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ.	30.820.000
23	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	1.010.206.000
24	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ (năm học 2016-2017)	5.684.114.000
25	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh	1.430.460.000

26	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1.544.080.107
27	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3, 4 và 5 tuổi theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ	788.559.000
28	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ	19.562.000.000
B	Ngân sách xã	30.093.217.066
1	UBND thị trấn Châu Thành	1.788.090.445
2	UBND xã Đa Lộc	2.028.708.618
3	UBND xã Mỹ Chánh	1.057.181.131
4	UBND xã Thanh Mỹ	729.310.890
5	UBND xã Lương Hòa	2.081.431.343
6	UBND xã Lương Hòa A	1.056.710.501
7	UBND xã Nguyệt Hóa	1.700.904.784
8	UBND xã Song Lộc	1.259.494.097
9	UBND xã Phước Hảo	1.582.186.375
10	UBND xã Hòa Thuận	5.974.773.006
11	UBND xã Hòa Lợi	3.332.018.350
12	UBND xã Hưng Mỹ	2.140.182.490
13	UBND xã Hòa Minh	3.090.228.562
14	UBND xã Long Hòa	2.271.996.474
	TỔNG CỘNG	108.622.681.557



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
I	Bổ sung cân đối	451.235.000	
1	Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	451.235.000	
II	Bổ sung có mục tiêu	105.902.482	
1	Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	55.103.237	
2	Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	130.000	
3	Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	12.700.000	
4	Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	2.426.241	
5	Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	9.000.000	
6	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	3.051.385	
7	Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	1.300.000	
8	Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	1.266.775	
9	Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	20.924.844	
	Tổng cộng	557.137.482	

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền
A	Ngân sách huyện	27.994.054.769
I	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán	559.542.474
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	554.132.514
2	Huyện đoàn	5.185.506
3	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	224.454
II	Kinh phí được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2018	6.383.823.200
1	Kinh phí mua phần mềm quản lý các chế độ chính sách phục vụ công tác chuyên môn	453.000.000
	- Phòng Tài chính - Kế hoạch	139.000.000
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	274.000.000
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	40.000.000
2	Kinh phí phục vụ BCĐ Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng	81.948.000
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	81.948.000
3	Nguồn kinh phí sự nghiệp của các đơn vị dự toán	4.439.875.200
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	60.477.000
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.379.398.200
4	Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định số 72/2018NĐ-CP	1.409.000.000
III	Kinh phí thực hiện Dự án SME	1.451.107.044
1	BCĐ dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa huyện Châu Thành	8.500.000
2	BQL dự án SME xã Nguyệt Hóa	1.430.565.544
3	BQL dự án SME xã Lương Hòa	12.041.500
IV	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	17.500.000.000
1	Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	14.000.000.000
2	Nguồn vốn xổ số kiến thiết thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	3.500.000.000

Số TT	Nội dung	Số tiền
V	Vốn đầu tư XD CB huyện quản lý	2.099.582.051
1	Nguồn vốn Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	648.437.456
2	Vốn XSKT hỗ trợ SLMB nâng cấp, sửa chữa nhỏ trường đạt chuẩn QG	269.708.878
3	Vốn XSKT hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng đối ứng các công trình GTNT	109.628.949
4	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.723.651
5	Vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	688.251.630
6	Vốn chương trình 135	356.831.487
B	Ngân sách xã	5.761.520.683
1	Nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2018 chuyển sang năm 2019	472.140.877
2	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	1.910.841.931
3	Nguồn kinh phí tự chủ năm 2018	3.378.537.875
Tổng cộng		33.755.575.452



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh số quyết toán (%)	Ghi chú
1	2	4	5	6=5/4	
	Tổng chi	572.590.000	783.308.111	136,80	
A	Chi ngân sách huyện	427.739.162	596.858.792	139,54	
I	Chi đầu tư phát triển	46.631.000	58.643.588	125,76	
II	Chi thường xuyên	364.059.562	355.128.321	97,55	
1	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.930.816	240.934.289	97,57	
2	- Chi khoa học và công nghệ	135.000	68.585	50,80	
3	- Chi quốc phòng	1.305.000	1.366.000	104,67	
4	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.260.000	1.854.000	147,14	
5	- Chi y tế, dân số và gia đình	760.960	751.683	98,78	
6	- Chi văn hóa thông tin	1.592.760	2.330.809	146,34	
7	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	788.420	774.587	98,25	
8	- Chi thể dục, thể thao	1.060.780	1.025.525	96,68	
9	- Chi bảo vệ môi trường	3.073.900	2.504.219	81,47	
10	- Chi các hoạt động kinh tế	32.080.140	29.357.416	91,51	
11	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.293.142	43.998.268	155,51	
12	- Chi đảm bảo xã hội	27.289.241	26.996.368	98,93	
13	- Chi thường xuyên khác	19.489.403	3.166.572	16,25	
III	Chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2017	3.000.000		0,00	
IV	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.498.600		0,00	
V	Dự phòng ngân sách	8.550.000		0,00	
VI	Chi bổ sung ngân sách xã		147.379.557		
VII	Ghi thu - ghi chi				
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.231.555		
IX	Chi chuyển nguồn sang năm sau		25.475.771		
B	Chi ngân sách xã	144.850.838	186.449.319	128,72	
1	Chi đầu tư phát triển	49.067.000	47.571.137	96,95	
2	Chi thường xuyên	91.938.438	109.536.904	119,14	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		28.852.221		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		489.058		
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	946.400		0,00	
6	Dự phòng ngân sách	2.899.000		0,00	

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYÊN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM 2020

(Thành)

DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền
A	Ngân sách huyện	25.475.771.208
I	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán	1.082.674.448
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.022.664.538
	- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	60.009.910
II	Kinh phí được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2019	10.722.565.090
1	Ngân sách huyện bổ sung cho các đơn vị sau ngày 30/9/2019	1.300.398.090
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	20.781.000
	- Khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội huyện	6.000.000
	- Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện	1.980.090
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp của các đơn vị dự toán	1.271.637.000
	+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	700.230.000
	+ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	319.013.000
	+ Phòng Giáo dục và Đào tạo	252.394.000
2	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện sau ngày 30/9/2019	9.422.167.000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/ TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2019 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo	326.528.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	400.759.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp	1.564.000.000
	- Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyên trách	1.554.000.000
	- Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	16.000.000
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đội trưởng, đội phó đội dân phòng	45.000.000
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ và kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của HĐND tỉnh	302.000.000

Số TT	Nội dung	Số tiền
	- Kinh phí thực hiện hoạt động áp, khóm (Ngoài Quyết định số 99-QĐ/TW)	399.990.000
	- Kinh phí phục vụ công tác triển khai thực hiện Đề án "Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc"	911.000.000
	- Kinh phí sửa học đường trong trường mẫu giáo, tiểu học trên địa bàn tỉnh năm học 2019-2020	587.490.000
	- Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã	474.000.000
	- Kinh phí chi hỗ trợ cho đối tượng nghỉ việc theo Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết số 84/2019/NQ-HĐND tỉnh	41.400.000
	- Kinh phí viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len	2.800.000.000
III	Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định số 38/2019NĐ-CP	4.423.918.000
IV	Vốn đầu tư XDCB huyện quản lý	9.246.613.670
	Vốn phân cấp theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 19/12/2015 của HĐND tỉnh	2.612.537.166
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80.182.202
	Vốn hỗ trợ thực hiện duy tu các công trình GTNT	647.335.263
	Hỗ trợ Bồi hoàn, SLMB xây dựng trường học và nâng cấp sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn QG	71.732.104
	Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng, đối ứng các công trình giao thông nông thôn	503.220.257
	Vốn Chương trình 135	628.404.160
	Vốn Ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh	2.277.068.286
	Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2018 (Nghị quyết số 06 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)	2.276.000.000
	Nguồn kết dư ngân sách huyện	150.134.232
B	Ngân sách xã	28.852.220.715
	Nguồn kinh phí tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020	7.549.443.040
	Nguồn kinh phí bổ sung sau ngày 30/9/2019	3.614.634.801
	Nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2019 chuyển sang năm 2020	17.688.142.874
	Tổng cộng	54.327.991.923

PHÂN TÍCH KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2019

Thành)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền
	TỔNG CỘNG	151.428.129.147
A	Ngân sách huyện	115.915.267.388
I	Kết dư ngân sách chuyển sang	27.322.209.915
1	Dự phòng ngân sách năm 2017	4.644.862.000
2	Dự phòng ngân sách năm 2018	7.990.000.000
3	Dự phòng ngân sách năm 2019	720.846.000
4	Kinh phí quy hoạch	396.086.731
5	Kinh phí xây dựng nghĩa trang	500.874.960
6	Nguồn thu vượt thuế các năm trước	258.103.367
7	Nguồn thu vượt thuế năm 2019 (đã trừ 70% chuyển nguồn CCTL)	1.895.946.650
8	Số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2019 (10% thực hiện trích lập bản đồ địa chính)	1.768.148.752
9	Số thu tiền sử dụng đất để đầu tư công trình xã hội hóa 20% và 10% trích lập bản đồ địa chính dự toán năm 2019 chưa sử dụng	1.350.000.000
10	Số thu tiền sử dụng đất năm 2019 còn lại chưa nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh (30%)	1.140.935.939
11	Hoạt động thường xuyên các năm trước	4.988.349.236
12	Hoạt động thường xuyên năm 2019	1.668.056.280
II	Vốn đầu tư phát triển	15.925.580.580
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2017, năm 2018	1.773.203.835
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm năm 2019 (60% số tăng thu so dự toán chưa lập phương án sử dụng)	10.608.892.514
3	Nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	967.493.387
4	Vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ bồi hoàn, SLMB xây dựng trường học và nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học, điểm lẻ trường mẫu giáo đạt chuẩn	248.515.755
5	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia các năm trước	1.052.608.410
6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn	667.863.418

7	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	32.180.990
8	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đường GTNT năm 2017	574.822.271
III	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	72.667.476.893
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở theo Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	264.000.000
2	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	17.200.000.000
3	Kinh phí thực hiện Dự án tăng cường trợ giúp bảo trợ xã hội	8.626.000.000
4	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	3.859.499.000
5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2011/NĐ-CP	10.951.359.846
6	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	2.835.426.000
7	Kinh phí đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	3.402.066.770
8	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	98.000.000
9	Đảng vụ theo Quy định số 3118-QĐ/TU	2.694.390.000
11	Kinh phí cho Đại học về xã	726.850.000
12	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh	587.040.000
13	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	3.667.106.625
14	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí (kinh phí thực hiện nạo vét kênh mương cấp III)	663.617.551
15	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ	1.109.931.264
16	Quỹ bảo trì đường bộ	186.732.400
17	Kinh phí kéo điện thấp sáng, cải tạo đường dây dẫn điện đầu nối đuôi không an toàn cho hộ nghèo và cận nghèo các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	247.980.380
18	Kinh phí hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương Đảng	286.294.611
19	Kinh phí mua BHYT cho Cựu Chiến binh	32.133.850
20	Kinh phí lập đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Tân Ngãi, huyện Châu Thành	139.242.434
21	Kinh phí thực hiện dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018	265.546.524

22	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017 (nguồn vốn đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	5.779.700
23	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)	771.913.000
24	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ (năm học 2016-2017)	1.987.104.000
25	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	383.750.000
26	Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	613.663.000
27	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	4.248.143.200
28	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3, 4 và 5 tuổi theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ	1.929.688.000
29	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	66.445.725
30	Chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	2.534.150.000
31	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ	2.283.623.013
B	Ngân sách xã	35.512.861.759
1	Thị trấn Châu Thành	2.099.903.471
2	Xã Đa Lộc	2.029.800.971
3	Xã Mỹ Chánh	1.620.311.730
4	Xã Thanh Mỹ	2.886.554.651
5	Xã Lương Hòa	2.420.348.550
6	Xã Lương Hòa A	981.086.218
7	Xã Nguyệt Hóa	1.679.394.752
8	Xã Song Lộc	2.036.859.292
9	Xã Hòa Thuận	5.114.766.095
10	Xã Hòa Lợi	3.456.857.502
11	Xã Phước Hảo	1.368.670.483
12	Xã Hưng Mỹ	1.941.611.816
13	Xã Hòa Minh	4.329.210.571
14	Xã Long Hòa	3.547.485.657